

PHÂN TÍCH NGUỒN LỰC TƯƠNG TÁC NGOẠI NGÔN TRONG DIỄN NGÔN ÁN VĂN VƯƠNG QUỐC ANH¹

PHAM THI THÙY DUNG²

NGUYỄN VĂN CHÍNH³

PHAN TUẤN LY⁴

Abstract: This article investigates the use of interactional resources in United Kingdom judicial discourse. The study primarily employs descriptive and discourse analysis methods, supplemented by quantitative analysis to measure the frequency of markers. The findings reveal an uneven distribution of interactional resources. Most notably, the high number of self-mentions (880 occurrences) and boosters (534 occurrences) reflects the Court's primary strategy of asserting presence, authority, to provide personal evaluations in judicial writing. In contrast, engagement markers appear with the least frequency (48 occurrences). Hedges (199 occurrences) and attitude markers (155 occurrences) remain at a moderate level, suggesting that the Court maintains a certain degree of interaction with the reader rather than engaging in a complete monologue.

Keyword: *Metadiscourse, judicial discourse, legal discourse, interactional resource*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ pháp luật là một lĩnh vực cần được quan tâm nghiên cứu, bởi việc thấu hiểu cách thức ngôn ngữ vận hành trong các văn bản pháp lý không chỉ giúp công chúng nắm bắt đúng tinh thần và nội dung quy phạm, mà còn cung cấp cơ sở để cơ quan có thẩm quyền rà soát, tinh chỉnh cấu trúc và lựa chọn từ ngữ, qua đó nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy số lượng công trình nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật hiện vẫn còn tương đối hạn chế. Một nguyên nhân quan trọng nằm ở tính liên ngành đặc thù của lĩnh vực này: nhà nghiên cứu cần đồng thời có nền tảng vững chắc về ngôn ngữ và pháp luật. Yêu cầu kép ấy kéo theo sự thiếu hụt tài liệu tham khảo chuyên biệt, khiến việc xây dựng khung lý thuyết và tiếp cận nguồn tư liệu nền tảng trở nên khó khăn.

Trong hệ thống văn bản pháp lý, án văn - văn bản thể hiện quyết định của cơ quan xét xử - giữ vai trò then chốt vì là nơi Tòa án trình bày lập luận, đánh giá chứng cứ, viện dẫn căn cứ pháp luật và đưa ra phán quyết. Do đó, án văn không chỉ là sản phẩm của hoạt động tư pháp mà còn là một diễn ngôn thuyết phục. Trong đó, cơ quan xét xử phải tổ chức lời văn sao cho vừa bảo đảm tính chuẩn mực, khách quan, vừa định hướng cách hiểu của người tiếp nhận về tính hợp pháp và hợp lý của quyết định. Từ nhận định này, vấn đề nghiên cứu được đặt ra là: cơ quan xét xử đã sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nào để thực hiện tương tác và thuyết phục người đọc về tính đúng đắn của bản án?

Xuất phát từ mục tiêu làm rõ cơ chế tương tác giữa chủ thể phát ngôn trong án văn và đối tượng tiếp nhận, bài viết tiếp cận tương tác liên nhân trong diễn ngôn án văn theo hướng Siêu diễn ngôn (Metadiscourse). Khung lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của các dấu hiệu ngôn ngữ giúp người viết tổ chức lập luận, bộc lộ thái độ, định vị mức độ cam kết và dự kiến phản ứng của người đọc. Qua đó, kiến tạo quan hệ liên nhân giữa cơ quan xét xử và công chúng tiếp nhận án văn. Trên cơ sở đó, bài viết hướng tới việc nhận diện và phân tích các phương thức siêu diễn ngôn được sử dụng trong án văn (theo định hướng của Vương Quốc Anh), từ đó góp phần làm sáng tỏ cách án văn vận hành như một diễn ngôn vừa mang tính thể chế vừa mang tính thuyết phục trong bối cảnh giao tiếp pháp lý.

¹ Bài viết này là sản phẩm từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; Email: pttdung@hcmulaw.edu.vn

³ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Email: nvchinh60@gmail.com

⁴ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: Phantuanly@gmail.com

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các nghiên cứu về án văn thời gian gần đây chủ yếu khảo sát cách nguồn lực liên nhân (tình thái nhận thức, lập trường, siêu diễn ngôn, rào đón) được huy động để tổ chức lập luận và định vị thẩm quyền tư pháp, với hai hướng nổi bật: đối chiếu giữa các hệ thống/bối cảnh pháp luật và so sánh giữa các dạng ý kiến trong cùng toà.

Theo hướng đối chiếu liên bối cảnh, Cheng & Cheng (2014) so sánh tình thái nhận thức trong án văn Hồng Kông và Scotland, qua đó cho thấy lựa chọn tình thái gắn với truyền thống và thực hành lập luận của từng hệ thống. Ở bình diện thể hiện lập trường, Poole (2021) chỉ ra khác biệt đáng kể trong việc dùng trạng từ biểu đạt lập trường giữa toà phúc thẩm và Toà án Tối cao Hoa Kỳ, phản ánh sự khác nhau về chuẩn mực diễn đạt và mức độ định hướng người đọc ở các cấp xét xử.

Theo hướng so sánh nội bộ án văn, McKeown (2021) phân tích siêu diễn ngôn trong quá trình kiến tạo lập luận tại Toà án Tối cao Hoa Kỳ và cho thấy ý kiến đa số sử dụng chỉ tố tự đề cập nhiều hơn để kiểm soát và dẫn dắt tuyến lập luận, trong khi ý kiến phi đồng lòng tăng cường chỉ tố tham thoại nhằm xây dựng và củng cố phản bác. Cũng trên mạch phân biệt đa số/bất đồng, Mikutavičius (2021) chứng minh chỉ tố rào đón - đặc biệt qua động từ nhận thức tình thái - xuất hiện nhiều hơn trong ý kiến bất đồng tại Toà án Nhân quyền Châu Âu và Toà án Tối cao Hoa Kỳ, chủ yếu để giảm nhẹ các khẳng định có nguy cơ đe dọa thể diện và điều tiết quan hệ quyền lực trong diễn ngôn tư pháp.

Do đó, vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể đối với án văn Vương quốc Anh, nhất là khi đặt trong bối cảnh tranh chấp thương mại. Đây là miền diễn ngôn có đặc thù lập luận gắn với đánh giá chứng cứ, suy luận về nghĩa vụ - trách nhiệm, phân bổ rủi ro và hệ quả kinh tế, nên nhiều khả năng chi phối cách Toà án triển khai các chỉ tố siêu diễn ngôn để tương tác với người đọc.

3. Nguồn lực ngoại ngôn trong lí thuyết Siêu diễn ngôn

Hyland (2005) định nghĩa siêu diễn ngôn là thuật ngữ chỉ các phương thức diễn đạt mang tính tự phản chiếu được dùng để thương thảo nghĩa liên nhân trong văn bản, qua đó giúp người viết/người nói (sau đây viết chung là người viết) bộc lộ quan điểm và tương tác với người đọc/người nghe như những thành viên của một cộng đồng diễn ngôn nhất định. Theo đó, tác giả này xem Siêu diễn ngôn là một hệ thống ý nghĩa được thể hiện thông qua một tập hợp các chỉ tố ngôn ngữ không cố định. Các chỉ tố siêu diễn ngôn này không mang tính tuyệt đối mà chỉ được xác định trong ngữ cảnh thực tế. Nền tảng của cách tiếp cận này là một quan điểm định hướng chức năng, xem người viết như đang tương tác trực tiếp với độc giả.

Siêu diễn ngôn gồm hai loại nguồn lực: nguồn lực tương tác nội ngôn (Interactive resources) và nguồn lực tương tác ngoại ngôn (Interactional resources). Nguồn lực nội ngôn thiết lập quan hệ gián tiếp thông qua việc người viết sử dụng các chỉ tố để tổ chức và định hướng cấu trúc văn bản dựa trên sự thấu hiểu về chủ thể tiếp nhận. Tương ứng, nguồn lực ngoại ngôn xây dựng quan hệ trực tiếp giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận, qua đó thể hiện thái độ, đánh giá hoặc mức độ chắc chắn chủ quan của người viết đối với nội dung. Nguồn lực tương tác ngoại ngôn được hiện thực hoá bởi 05 chỉ tố như Bảng 1 trình bày.

Bảng 1. Các chỉ tố hiện thực hoá nguồn lực ngoại ngôn (Nguồn: Hyland, 2005)

Nguồn lực	Chỉ tố	Chức năng	Phương thức diễn đạt
Nguồn lực tương tác ngoại ngôn	Chỉ tố rào đón	thể hiện ý đồ của người viết khi muốn thừa nhận những ý kiến khác từ phía người đọc, ngụ ý rằng đây là ý kiến chủ quan đến từ phía người viết chứ không phải là một sự thật hiển nhiên	<i>may be, might, perhaps,...</i>
	Chỉ tố nhấn mạnh	cho thấy sự khẳng định chắc nịch của người viết đối với thông tin	<i>definitely, obviously,...</i>
	Chỉ tố thái độ	cho thấy khía cạnh tình cảm của tác giả (ngạc nhiên, bối rối, đồng tình,...) đối với thông tin	<i>surprisingly, fortunately, ...</i>
	Chỉ tố tự đề cập	thể hiện sự hiện diện của người viết trong văn bản	<i>I, my, our,...</i>
	Chỉ tố tham thoại	cho thấy sự hiện diện của người đọc trong văn bản	<i>you, your,...</i>

Trên cơ sở hệ thống các chỉ tố này, chúng tôi tiến hành khảo sát diễn ngôn án văn của Vương quốc Anh nhằm nhận diện cách cơ quan xét xử tổ chức lập luận, định hướng người đọc và bộc lộ thái độ, đánh giá cũng như mức độ cam kết đối với nội dung phán quyết. Qua đó, nghiên cứu kì vọng làm rõ phương thức xây dựng quan hệ liên nhân giữa chủ thể tạo lập án văn và chủ thể tiếp nhận trong bối cảnh giao tiếp pháp lí.

4. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng ngữ liệu 40 bản án phúc thẩm của Toà Phúc thẩm Vương quốc Anh (Court of Appeal), là kết quả xem xét lại phán quyết từ Toà cấp cao (High Court). Để bảo đảm tính đồng nhất, ngữ liệu được chọn lọc trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, ban hành giai đoạn 2022 - 2025, lấy từ trang lưu trữ quốc gia của Vương quốc Anh. Các bản án dài khoảng 10 - 15 trang, có bố cục tương tự, thường mở đầu bằng trình bày hệ thống các sự kiện pháp lí dẫn đến tranh chấp. Tổng cộng khảo sát 238.695 từ; riêng phần nhận định của thẩm phán có 114.345 từ (chiếm 47,9%), được xem là tỉ lệ phù hợp để khảo sát chỉ tố một cách toàn diện.

Bài viết này kết hợp ba phương pháp để nghiên cứu tương tác liên nhân trong diễn ngôn án văn. Phân tích diễn ngôn giúp nhận diện khuôn mẫu và chức năng giao tiếp của các chỉ tố siêu diễn ngôn trong lập luận của thẩm phán. Miêu tả ngôn ngữ học được dùng để phân tích ngữ nghĩa, chức năng từng chỉ tố, qua đó làm rõ cách chúng biểu đạt thái độ, đánh giá và quan điểm của cơ quan xét xử. Thống kê hỗ trợ định lượng bằng tần suất, tăng khách quan và độ tin cậy cho lập luận.

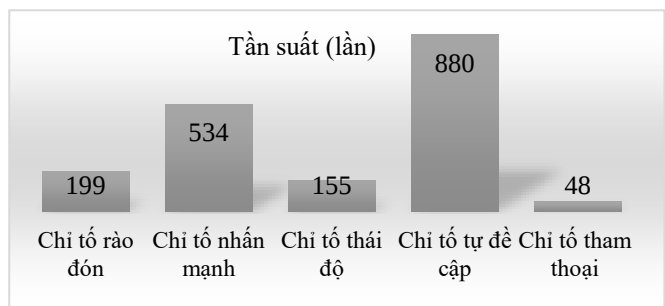
5. Kết quả và thảo luận

Hình 1 cho thấy mức độ sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn có sự chênh lệch rõ trong án văn Vương Quốc Anh. Nổi bật nhất là chỉ tố tự đề cập với 880 lần, cao vượt trội so với tất cả các nhóm còn lại, cho thấy Toà án thường xuyên “đặt mình” vào diễn ngôn (xung hô, tự quy chiếu) để định vị vai trò, tạo sự tương tác và tăng tính chủ thể của lập luận. Đứng thứ hai là chỉ tố nhấn mạnh đạt 534 lần, phản ánh xu hướng gia tăng lực khẳng định, làm nổi bật quan điểm, nhằm định hướng cách tiếp nhận của người đọc. Điều này góp phần tạo giọng điệu quyết đoán, tăng sức thuyết phục, thậm chí tạo cho diễn ngôn mang sắc thái áp đặt.

Ở nhóm trung bình thấp, chỉ tố rào đón xuất hiện 199 lần và chỉ tố thái độ 155 lần, cho thấy các chiến lược “giảm nhẹ” mức độ chắc chắn và bộc lộ thái độ ở mức tương đối nhưng không phải trọng tâm. Nói cách khác, diễn ngôn án văn thiên về khẳng định và tự định vị hơn là thận trọng dè dặt hay biểu cảm. Thấp nhất là chỉ tố tham thoại chỉ 48 lần, chỉ ra mức độ kéo người đọc vào tương tác khá hạn chế, khiến diễn ngôn có xu hướng mang tính trình bày một chiều.

5.1. Chỉ tố rào đón

Kết quả số liệu thống kê từ 40 bản án phúc thẩm từ Toà Phúc Thẩm Vương Quốc Anh cho thấy có gần 200 chỉ tố rào đón được sử dụng. Chỉ tố rào đón tồn tại ở hầu như tất cả các bản án (trừ các bản án [2023] EWCA Civ 12, [2023] EWCA Civ 166, [2022] EWCA Civ 1665, [2025] EWCA Civ 20). Kết quả khảo sát cho thấy động từ thực là phương thức hiện thực hoá chỉ tố rào đón áp đảo nhất với tỉ lệ 62,5%. Sự vượt trội này nhấn mạnh rằng các động từ thể hiện nhận thức, suy đoán hoặc quan điểm (*seem, think, consider*) là công cụ hiệu quả và được sử dụng rộng rãi nhất để làm giảm tính chắc chắn của phát ngôn. Đứng thứ hai là tính từ và trạng từ với 19% (Hình 2). Nhóm này bao gồm các từ như



Hình 1. Tần suất các chỉ tố ngoại ngôn trong án văn Vương Quốc Anh

“apparent”, “likely”, “possible”, “doubtful” hoạt động như các bộ phận bổ nghĩa, tinh chỉnh và giới hạn mức độ xác tín của một khẳng định, cho phép người viết thể hiện sự thận trọng một cách linh hoạt.

Mặc dù có tỉ lệ thấp hơn đáng kể so với động từ thực, động từ tình thái vẫn là một thành phần quan trọng, chiếm 13,5%. Các động từ tình thái (*may, would, might, could*) là cơ chế ngữ pháp cốt lõi để biểu thị đánh giá của người viết về khả năng xảy ra của sự việc. Hai nhóm này (động từ thực và động từ tình thái) tạo thành nền tảng hành động cho việc rào đón, chiếm tổng cộng 76% (62,5% + 13,5%). Điều này cho thấy vai trò của động từ trong việc thể hiện sự chủ quan và mức độ chắc chắn là chủ chốt trong ngữ liệu khảo sát.

Hai nhóm còn lại, bao gồm danh từ và phương thức khác, chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, lần lượt là 2% và 2,5% (tổng cộng 4,5%). Tỉ lệ thấp này cho thấy việc sử dụng danh từ (*argument, likelihood, suggestion*) hoặc các cấu trúc khác để rào đón không được ưu tiên hoặc ít linh hoạt hơn trong ngữ cảnh được khảo sát. Điều này củng cố nhận định rằng người viết chủ yếu dựa vào các nhóm từ chính như động từ, tính từ và trạng từ để thực hiện chức năng rào đón.

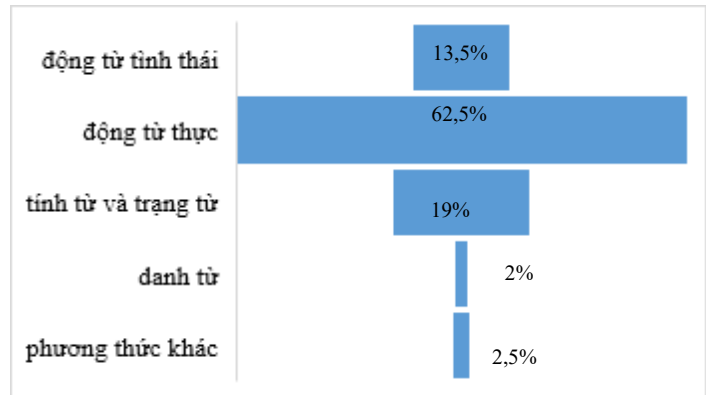
Các chỉ tố rào đón được khảo sát trong các bản án của Vương quốc Anh thể hiện một chiến lược ngôn ngữ quan trọng là xây dựng và quản lí tương tác giữa cơ quan xét xử (người viết) và người đọc (các bên liên quan, luật sư, công chúng). Việc sử dụng rào đón giúp cơ quan xét xử thể hiện sự thận trọng và cân nhắc trong lập luận, đồng thời gián tiếp biểu lộ sự tôn trọng đối với quy trình tố tụng và các ý kiến đa chiều. Nhờ đó, rào đón tạo ra một không gian ngôn ngữ linh hoạt hơn thay vì một mệnh lệnh cứng nhắc, qua đó tăng cường tính hợp pháp và tính “dễ chấp nhận” của bản án đối với công chúng. Điều này chứng minh rằng tương tác giữa hai nhóm chủ thể này không chỉ mang tính một chiều.

Ngược lại, trong nghiên cứu của Lee (2013) về đánh giá phiên dịch từ các đoạn trích từ lời khai của nhân chứng chuyên môn tại tòa, chiến lược giao tiếp lại nghiêng về sự thận trọng và đảm bảo thể diện. Nghiên cứu này cho thấy chỉ tố rào đón được sử dụng thường xuyên hơn nhiều so với chỉ tố nhấn mạnh. Việc sử dụng các cụm từ thể hiện sự không chắc chắn (như *kathta*, tương đương “*it seems*” hay “*I think*”) thể hiện sự thận trọng trong việc đưa ra ý kiến đánh giá. Điều này liên quan trực tiếp đến nhu cầu giảm thiểu sự đe dọa đến vị thế nghề nghiệp của phiên dịch viên, từ đó duy trì mối quan hệ và sự hợp tác chuyên nghiệp.

Sự khác biệt rõ rệt trong tần suất sử dụng chỉ tố nhấn mạnh và chỉ tố rào đón giữa hai nghiên cứu phản ánh chiến lược giao tiếp khác nhau được quy định bởi mục đích, bản chất và đối tượng tiếp nhận của hai loại văn bản pháp lí. Bản án cho thấy chiến lược khẳng định quyền lực và kiểm soát diễn ngôn là chủ đạo, nhằm định vị lập trường không mơ hồ và thuyết phục bên tiếp nhận chấp nhận quan điểm với mức độ xác tín cao nhất. Trong khi đó, với bối cảnh tương tác chuyên nghiệp như phiên dịch tại tòa, việc sử dụng các chỉ tố rào đón giúp các bên liên quan đưa ra ý kiến đánh giá hoặc chỉ trích một cách tế nhị, ít đe dọa đến vị thế của phiên dịch viên, từ đó duy trì mối quan hệ hợp tác và sự thông suốt của phiên tòa.

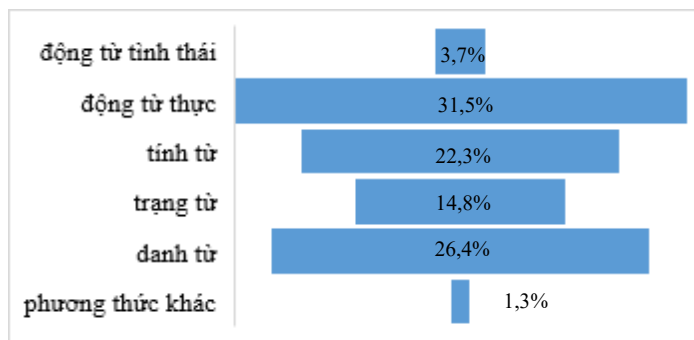
5.2. Chỉ tố nhấn mạnh

Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu thể hiện quan điểm mạnh mẽ của thẩm phán, được chứng minh qua sự hiện diện của hơn 500 chỉ tố nhấn mạnh thuộc 6 phân loại (Hình 3). Trong đó, động từ tỏ ra là một dạng thức phổ biến được sử dụng để thực hiện vai trò của chỉ tố nhấn mạnh (31,5%).



Hình 2. Những dạng thức của chỉ tố rào đón trong ngữ liệu khảo sát

Phân tích số liệu từ ngữ liệu 40 bản án của Vương quốc Anh cho thấy sự phân bố về tần suất sử dụng các phương thức biểu đạt hiện thực hoá chỉ tố nhấn mạnh không đồng đều, chủ yếu tập trung vào ba loại từ cốt lõi. Động từ thực (31,5%), danh từ (26,4%) và tính từ (22,3%) chiếm tỉ lệ áp đảo với tổng cộng 80,2% toàn bộ các chỉ tố nhấn mạnh. Điều này khẳng định vai trò cốt lõi của hành động (động từ thực), sự việc (danh từ) và thuộc tính (tính từ) trong việc tạo ra sự nhấn mạnh quan điểm trong án văn.



Hình 3. Những dạng thức của chỉ tố nhấn mạnh trong ngữ liệu khảo sát

Các động từ như “accept”, “do not think”, “allow”, “reject”, “conclude”, “disagree” được sử dụng với tần suất cao nhất để thực hiện chức năng nhấn mạnh. Đặc biệt, kết quả khảo sát chỉ ra một hiện tượng thú vị: một số động từ như “consider” và “think” có sự chuyển đổi chức năng rõ rệt. Khi ở thể phủ định, chúng hoạt động như một chỉ tố nhấn mạnh, làm tăng độ chắc chắn của phát ngôn, trái ngược hoàn toàn với chức năng chỉ tố rào đón làm giảm nhẹ mức độ khẳng định khi chúng ở thể khẳng định.

Ngược lại, các phương thức khác chỉ đóng vai trò hỗ trợ hoặc thứ yếu. Trạng từ chỉ chiếm 14,8%, và hai phương thức còn lại là động từ tình thái (3,7%) cùng phương thức khác (1,3%) chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Sự phân hoá này dẫn đến sự chênh lệch lớn nhất lên tới 31% giữa phương thức được sử dụng nhiều nhất (động từ thực) và ít nhất (phương thức khác), làm nổi bật sự lựa chọn ưu tiên trong việc sử dụng ngôn ngữ để tạo sự nhấn mạnh trong bối cảnh pháp lý.

Tương tự kết quả nghiên cứu này, Boginskaya (2024) cũng chỉ ra rằng động từ và tính từ thường được dùng để biểu đạt chỉ tố nhấn mạnh trong diễn ngôn lập luận cuối cùng của luật sư trong quá trình tranh tụng. Với mục đích loại bỏ các cách giải thích thay thế của đối thủ, cũng như ngăn chặn bồi thẩm đoàn nghi ngờ độ tin cậy của thông tin, luật sư sử dụng rộng rãi và chiến lược các chỉ tố nhấn mạnh trong luận cứ kết thúc như một nỗ lực nhằm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của vụ án bằng cách buộc bồi thẩm đoàn chấp nhận quan điểm của họ với mức độ tin cậy và xác tín cao nhất.

5.3. Chỉ tố thái độ

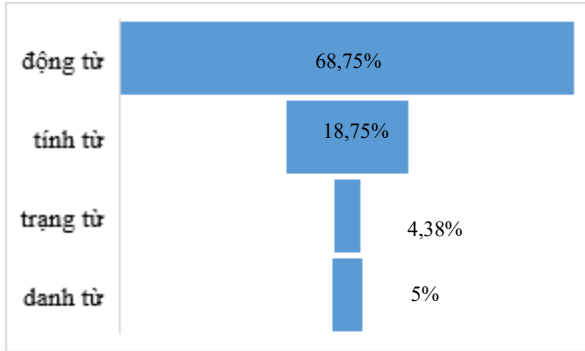
Ngữ liệu khảo sát ghi nhận gần 160 lần xuất hiện của các chỉ tố thái độ, được biểu đạt bằng nhiều phương thức khác nhau, bao gồm động từ, tính từ, trạng từ và danh từ. Mặc dù các chỉ tố thái độ thể hiện qua động từ chiếm ưu thế về tần suất, song hình thức biểu hiện lại thiếu sự phong phú. Hình 4 cho thấy động từ là phương tiện ngôn ngữ chủ yếu và chiếm tỉ lệ áp đảo (68,75%) trong việc biểu thị chỉ tố thái độ trong ngữ liệu khảo sát. Cụ thể, động từ “agree” là từ phổ biến nhất với 99 lần xuất hiện, thể hiện sự đồng tình của các thẩm phán đối với phân tích và lập luận của thẩm phán chủ tọa. Thái độ đồng tình này không chỉ biểu lộ quan điểm mà còn có chức năng củng cố tính thuyết phục của lập luận, từ đó tăng cường sức nặng pháp lý của bản án.

Phương tiện quan trọng thứ hai là tính từ (18,75%). Các tính từ như “satisfied”, “preferable”, “surprising”, “concerned”, “unfortunate” được sử dụng để trực tiếp miêu tả và đánh giá bản chất thái độ của người viết. Việc sử dụng nhóm tính từ này giúp người viết bộc lộ cảm xúc, quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, đồng thời có thể kêu gọi sự đồng cảm hoặc gây ảnh hưởng lên nhận thức của người đọc.

Hai phương tiện ngôn ngữ còn lại là trạng từ và danh từ với tỉ lệ lần lượt là 4,38% và 5%, đóng vai trò hỗ trợ trong việc biểu đạt thái độ. Trạng từ (*respectfully*, *perfectly*, *ideally*, *unfortunately*) có chức năng quan trọng là điều chỉnh cường độ và sắc thái biểu cảm của thái độ, làm tăng hoặc giảm mức độ ý nghĩa

của động từ hoặc tính từ mà chúng bổ nghĩa. Sự hiện diện của chúng giúp thể hiện thái độ một cách chi tiết và tinh tế hơn. Trong khi đó, danh từ, mặc dù có tần suất thấp, vẫn tham gia vào việc biểu đạt thái độ thông qua việc trừu tượng hoá hoặc gọi tên trực tiếp các khái niệm về cảm xúc hoặc ý kiến.

Nhìn chung, sự phân bố này cho thấy phương tiện biểu đạt thái độ trong ngữ liệu khảo sát có xu hướng



Hình 4. Những dạng thức của chỉ tố thái độ trong ngữ liệu khảo sát

ưu tiên sử dụng các yếu tố mang tính hành động (động từ) và đánh giá (tính từ) để truyền tải thái độ một cách rõ ràng và trực tiếp, với trạng từ và danh từ đóng vai trò hỗ trợ cần thiết.

Kết quả so sánh với phát hiện của Cheng và cộng sự (2024) về chỉ tố thái độ trong ngôn ngữ lập pháp ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Trung Quốc cho thấy sự khác nhau về chỉ tố thái độ, từ tỉ lệ cao nhất và tích cực ở EU, trung bình ở U.S. (ưu tiên sự hòa hợp), đến tỉ lệ thấp nhất ở Luật bảo vệ dữ liệu Trung Quốc. Sự khác biệt này cho thấy các nhà lập pháp ở ba khu vực đã sử dụng ngôn ngữ để định hình và truyền tải các nguyên tắc đạo đức và mục tiêu xã hội khác

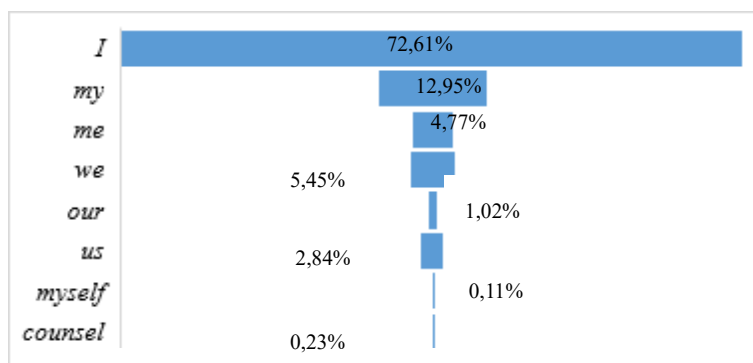
nhau. Chức năng của chỉ tố thái độ có sự khác biệt rõ rệt giữa hai dạng diễn ngôn pháp lí: Văn bản Luật và Bản án. Trong Văn bản Luật Bảo vệ Dữ liệu (theo nghiên cứu của Cheng và cộng sự), chỉ tố thái độ ưu tiên phục vụ mục đích truyền tải nguyên tắc đạo đức và hệ tư tưởng, giúp các nhà lập pháp gửi gắm những giá trị cốt lõi và mục tiêu xã hội (ví dụ: tham vọng về chuẩn mực toàn cầu ở EU, ưu tiên cân bằng lợi ích ở U.S., hay nhấn mạnh an ninh quốc gia ở Trung Quốc). Ngược lại, trong Bản án, chỉ tố thái độ chủ yếu phục vụ chức năng thuyết phục và xây dựng tính đồng thuận pháp lí. Chúng được sử dụng để thể hiện mức độ đồng tình của các thẩm phán đối với lập luận của thẩm phán chủ tọa, có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường tính hợp pháp và sức nặng của phán quyết cuối cùng đối với các bên liên quan.

5.4. Chỉ tố tự đề cập

Trong 40 bản án được khảo sát, chỉ tố tự đề cập được thể hiện thông qua từ xưng hô ở ngôi thứ nhất như “I”, “my”, “me”, “we”, “our”, “us”, “myself” và “counsel”. Trong đó, “I” xuất hiện ở tất cả các bản án với hơn 600 lần nhằm đánh dấu sự hiện diện của người viết trong bản án. Đứng ở vị trí thứ 2 là “my” (thường đi chung với “judgment” trong cụm “in my judgment”) với tỉ lệ gần 12,95% trên tổng số 880 chỉ tố tự đề cập được tìm thấy trong ngữ liệu.

Hình 5 cho thấy các chỉ tố tự đề cập thuộc ngôi thứ nhất số ít nắm giữ vai trò chi phối tuyệt đối trong ngữ liệu khảo sát. Chỉ riêng “I” đã chiếm tới 72,61% tổng tần suất chỉ tố tự đề cập, phản ánh xu hướng mạnh mẽ của người viết trong việc đặt bản thân làm chủ thể của hành động, quan điểm và ý kiến. Khi kết hợp với “my” (12,95%) và “me” (4,77%), tổng tỉ lệ các chỉ tố tự đề cập này đạt mức hơn 90%. Sự phân bố này nhấn mạnh sự tập trung cao độ vào việc truyền tải quan điểm cá nhân và kinh nghiệm chủ quan của người viết, qua đó khắc hoạ vai trò cá nhân và sự chủ động nổi bật của thẩm phán trong việc truyền đạt nhận định trong bản án.

Trái ngược với sự áp đảo của các phương thức diễn đạt là từ xưng hô ngôi thứ nhất số ít, các chỉ tố đại diện cho tập thể và sự nhấn mạnh phần thân lại xuất hiện với tần suất rất khiêm tốn. Tổng tỉ lệ của các chỉ tố ngôi thứ nhất số nhiều, bao gồm “we” (5,45%), “our” (1,02%) và “us” (2,84%), chỉ đạt 9,31%.



Hình 5. Những dạng thức của chỉ tố tự đề cập trong ngữ liệu khảo sát

Tỉ lệ thấp này chỉ ra rằng ngữ liệu không ưu tiên đề cập đến quan điểm mang tính tập thể. Nhận định này càng được củng cố bởi tần suất thấp tương tự của “*myself*” (0,11%) và “*counsel*” (0,23%), khẳng định tính chất cá nhân hoá trong ngữ liệu khảo sát.

Sự phân bố này có thể được lí giải bởi bản chất của hệ thống Thông luật của Vương quốc Anh.

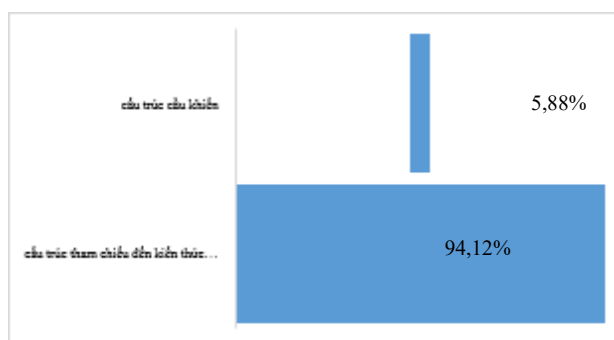
Trong hệ thống này, các thẩm phán có quyền đưa ra lập luận và luận giải pháp lí dựa trên những chi tiết cụ thể của từng vụ án, từ đó hình thành các quyết định có tính ràng buộc pháp lí, chứ không hoàn toàn dựa vào luật thành văn một cách cứng nhắc như các quốc gia thuộc hệ thống Dân luật. Do đó, tần suất cao của chỉ tố tự đề cập cá nhân “*I*” trong ngữ liệu khảo sát là minh chứng cho vai trò chủ động và cá nhân của thẩm phán chính trong việc thiết lập và tuyên bố lí lẽ pháp luật.

Xu hướng này tương đồng về hình thức nhưng khác về chức năng so với ngữ liệu học thuật pháp lí. Nghiên cứu của Boer (2019) về các bài viết về tấn công mạng và luật quốc tế cho thấy học giả luật quốc tế thường “hiện diện” qua các chỉ tố tự đề cập (ví dụ: “in this article I argue”, “my aim is to show”). Boer lập luận rằng học thuật pháp lí, dù mang vẻ khách quan, thực chất luôn là một tường thuật: người viết không trung lập mà chủ động định hướng cách người đọc hiểu ý nghĩa của luật. Vì vậy, chỉ tố tự đề cập giúp làm rõ hành động lập luận của tác giả và mở đường cho việc triển khai “cốt truyện” của văn bản, qua đó nhấn mạnh rằng văn bản luật quốc tế luôn chứa dấu ấn người viết và có thể ảnh hưởng đến kết luận pháp lí.

Dù cùng phản ánh sự hiện diện của người viết, tác dụng của chỉ tố tự đề cập thay đổi theo mục đích và đối tượng. Trong bản án, đại từ ngôi thứ nhất chủ yếu nhằm nhấn mạnh lập luận cá nhân và trách nhiệm phán quyết của thẩm phán, từ đó củng cố quyền uy và tính “kết luận” của cơ quan tư pháp. Ngược lại, trong văn bản học thuật luật quốc tế, sự hiện diện này là chiến lược tu từ có chủ đích để dẫn dắt tường thuật và định hình cách người đọc diễn giải pháp luật (Boer, 2019).

5.5. Chỉ tố tham thoại

Theo đó, chỉ tố tham thoại trong ngữ liệu khảo sát thuộc 2 phân loại: câu cầu khiến và cấu trúc tham chiếu đến kiến thức chung. Theo đó, cấu trúc tham chiếu đến kiến thức chung được hiểu là các phương thức biểu đạt tạo ra khoảng trống thương lượng trừu tượng giữa người viết và người đọc. Kết quả khảo sát về phương thức diễn đạt của chỉ tố tham thoại cho thấy sự phân hoá rõ rệt, trong đó cấu trúc tham chiếu đến kiến thức chung là phương thức diễn đạt chủ yếu và chiếm ưu thế tuyệt đối, lên tới 94,12% tổng số chỉ tố được khảo sát (Hình 6).



Hình 6. Những dạng thức của chỉ tố tham thoại trong ngữ liệu khảo sát

Chỉ tố tham thoại được biểu đạt đa phần bởi dạng thức kết hợp giữa tính từ và động từ (ví dụ: *necessary to consider, important to remember, worth repeating, convenient to start with,...*). Các động từ tình thái như *should, must, need*, hay *may* cũng được sử dụng như là các chỉ tố tham thoại để đưa ra mức độ khuyến nghị đối với các hành động được tham chiếu đến kiến thức chung. Trong khi đó, cấu trúc cầu khiến, phương thức diễn đạt chỉ tố tham thoại thông qua các cấu trúc yêu cầu, ra lệnh, hay đề nghị trực tiếp người đọc thực hiện hành động, chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, vốn vẹn 5,88%. Sự chênh lệch lớn này cho thấy trong ngữ liệu khảo sát, việc thiết lập tương tác thông qua cấu trúc tham chiếu đến kiến thức chung chiếm 94,12% là cơ chế chính, còn việc thúc đẩy hành động trực tiếp (5,88%) chỉ đóng vai trò bổ sung, mang tính tình huống và mục đích cụ thể hơn.

Sự phân bổ này minh chứng cho một cách thức xây dựng tương tác đặc thù đối với bản án: người đọc được kêu gọi thực hiện hành động hoặc đưa ra phán đoán dựa trên những hiểu biết chung về các sự việc có liên quan. Điều này đặt người đọc vào vai trò chủ động trong việc tương tác với văn bản pháp lí, họ không chỉ là người tiếp nhận thông tin thụ động mà còn là chủ thể hoàn tất ý nghĩa dựa trên kiến thức nền tảng đã có. Bằng cách ngầm thừa nhận và kích hoạt tri thức chung của người đọc, bản án đã xây dựng một cơ chế đồng thuận, khiến những kết luận pháp lí trở nên hợp lí và khó bác bỏ hơn.

Sự khác biệt trong việc sử dụng chỉ tố tham thoại này được lý giải rõ hơn khi đối chiếu với nghiên cứu của García-Izquierdo (2022) về các chỉ tố siêu diễn ngôn trong văn bản đồng thuận có ý thức (Informed Consent). Nghiên cứu này cho thấy việc sử dụng từ nhân xưng ngôi thứ hai (*you, su/usted*) nhằm mục đích lôi kéo sự tham gia trực tiếp từ phía người đọc, chủ yếu là bệnh nhân. Sự nhấn mạnh vào ngôi thứ hai này dường như không tương đồng với xu hướng trong bản án, bởi lẽ văn bản đồng thuận có ý thức hướng tới bệnh nhân với mục tiêu yêu cầu sự đồng thuận và hành động trực tiếp. Do đó, người viết buộc phải dùng từ xưng hô trực tiếp để thúc đẩy sự tham gia. Ngược lại, bản án có đối tượng tiếp nhận đa dạng hơn (luật sư, các bên liên quan) và nhằm mục đích củng cố lập luận cũng như tăng cường tính thuyết phục của phán quyết.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các chỉ tố siêu diễn ngôn được phân bổ với tần suất khác biệt rõ rệt. Trong đó, nhóm chỉ tố thể hiện lập trường chiếm ưu thế về số lượng. Đặc biệt, chỉ tố tự đề cập và chỉ tố nhấn mạnh là hai loại được sử dụng phổ biến nhất với tần suất lần lượt là 880 và 534, cho thấy việc thiết lập sự hiện diện của Toà án và việc làm nổi bật các thông tin trọng tâm là chiến lược tương tác chủ đạo. Điều này phản ánh xu hướng Toà án tích cực đưa ra quan điểm và đánh giá cá nhân trong việc viết bản án. Ngược lại, chỉ tố tham thoại là chỉ tố có tần suất thấp nhất, với 48 lần trong toàn bộ ngữ liệu. Chỉ tố rào đón và chỉ tố thái độ cũng được sử dụng ở tần suất tương đối, lần lượt là 199 và 155. Điều này cho thấy Toà án vẫn có xu hướng tương tác với người đọc, chứ không phải độc thoại tuyệt đối. Những phát hiện này gợi mở thêm về các chiến lược siêu diễn ngôn được ưu tiên sử dụng trong một thể loại diễn ngôn pháp lí. Sự phân bổ các chỉ tố cho thấy phong cách diễn ngôn nghiêng mạnh về tự định danh và tăng cường nhấn mạnh, trong khi các yếu tố tương tác và tính thận trọng/điều tiết xuất hiện ít hơn. Đây là điểm mạnh về độ rõ và sức nặng lập luận, nhưng có thể là điểm cần cân đối nếu mục tiêu là tăng tính đối thoại và độ “mềm” trong thuyết phục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boer, L. J. M. (2019). *Narratives of force: The presence of the writer in international legal scholarship*. Netherlands International Law Review. 66(1), 1-0.
2. Cheng, L., Liu, X., & Si, C. (2024). *Identifying stance in legislative discourse: A corpus-driven study of data protection laws*. Humanities and Social Sciences Communications. 11(1), 803.
3. Boginskaya, O. (2024). *Leaving no room for doubt and exceptions: closing arguments through the lens of*

metadiscourse. *Cultura, Lenguaje y Representación*, XXXIII. 31-49.

4. Cheng, W., & Cheng, L. (2014). *Epistemic modality in court judgments: A corpus-driven comparison of civil cases in Hong Kong and Scotland*. *English for Specific Purposes*. 33, 15-26.

5. García-Izquierdo, I. (2022). *Metadiscourse in informed consent: Reflections for improving writing and translation*. *GEMA Online Journal of Language Studies*. 22(4), 161-177.

6. Hyland, K. (2005). *Metadiscourse: Exploring interaction in writing*. Continuum.

7. Lee, J. (2013). *Evaluation of court interpreting: A case study of metadiscourse in interpreter-mediated expert witness examinations*. *Interpreting: International Journal of Research and Practice in Interpreting*. 15(2), 220-241.

8. McKeown, J. (2021). *A corpus-based examination of reflexive metadiscourse in majority and dissent opinions of the US Supreme Court*. *Journal of Pragmatics*. 186, 224-235.

9. Mikutavičius, D. (2021). *Hedging in the majority and dissenting opinions of the European Court of Human Rights and the Supreme Court of the United States* (Master's thesis, Vilnius University). Vilnius University Open Archives.

10. Poole, R. (2021). *A corpus-aided study of stance adverbs in judicial opinions and the implications for English for Legal Purposes instruction*. *English for Specific Purposes*. 62, 117-127.

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC BẢN ÁN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

STT	Kí hiệu	STT	Kí hiệu	STT	Kí hiệu	STT	Kí hiệu
1	[2025] EWCA Civ 582	11	[2023] EWCA Civ 1127	21	[2024] EWCA Civ 29	31	[2024] EWCA Civ 302
2	[2023] EWCA Civ 12	12	[2024] EWCA Civ 123	22	[2023] EWCA Civ 1306	32	[2024] EWCA Civ 1312
3	[2023] EWCA Civ 166	13	[2023] EWCA Civ 867	23	[2024] EWCA Civ 695	33	[2024] EWCA Civ 1281
4	[2023] EWCA Civ 602	14	[2024] EWCA Civ 45	24	[2024] EWCA Civ 255	34	[2025] EWCA Civ 66
5	[2023] EWCA Civ 451	15	[2024] EWCA Civ 13	25	[2024] EWCA Civ 481	35	[2024] EWCA Civ 1461
6	[2023] EWCA Civ 841	16	[2024] EWCA Civ 622	26	[2023] EWCA Civ 1144	36	[2024] EWCA Civ 1480
7	[2023] EWCA Civ 1502	17	[2023] EWCA Civ 1201	27	[2024] EWCA Civ 886	37	[2025] EWCA Civ 58
8	[2023] EWCA Civ 374	18	[2024] EWCA Civ 78	28	[2023] EWCA Civ 1388	38	[2025] EWCA Civ 606
9	[2022] EWCA Civ 1665	19	[2023] EWCA Civ 1351	29	[2024] EWCA Civ 376	39	[2025] EWCA Civ 457
10	[2023] EWCA Civ 1497	20	[2023] EWCA Civ 1273	30	[2025] EWCA Civ 99	40	[2025] EWCA Civ 20

Nguồn: <https://www.judiciary.uk/>